

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

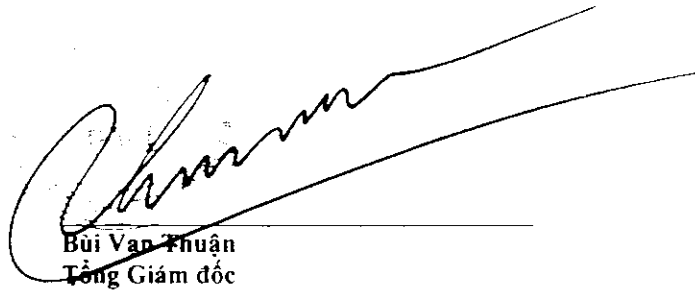
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Số: 455 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2013, từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

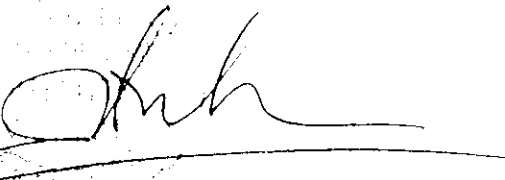
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

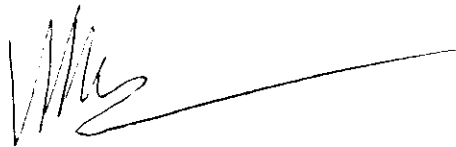
Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.


Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 02 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.389.906.062.676	6.060.882.350.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.773.518.264.884	686.565.126.049
1. Tiền	111		1.007.638.264.884	272.565.126.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		765.880.000.000	414.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.275.830.007.058	4.182.683.563.297
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.356.403.269.249	4.292.244.806.144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(80.573.262.191)	(109.561.242.847)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.173.648.940.979	1.111.821.008.652
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.124.067.119.187	1.034.158.831.183
2. Trả trước cho người bán	132	8	68.305.378.240	67.559.720.527
3. Các khoản phải thu khác	135	9	152.113.621.922	55.774.538.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(170.837.178.370)	(45.672.081.458)
IV. Hàng tồn kho	140		1.989.702.670	1.023.689.350
1. Hàng tồn kho	141		1.989.702.670	1.023.689.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.919.147.085	78.788.963.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.773.744.766	7.548.820.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	90.089.890.454	5.464.493.851
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	64.055.511.865	65.775.649.446
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2.381.298.366.116	2.133.987.828.873
I. Tài sản cố định	220		1.031.461.314.679	540.205.128.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	57.066.158.279	47.541.099.023
<i>Nguyên giá</i>	222		145.610.883.373	123.855.970.314
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(88.544.725.094)	(76.314.871.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.507.515.470	41.262.425.272
<i>Nguyên giá</i>	228		65.947.176.822	56.520.325.422
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.439.661.352)	(15.257.900.150)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	931.887.640.930	451.401.604.237
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.218.758.136.997	1.443.645.584.415
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	410.428.986.379	421.007.557.671
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	984.682.218.956	1.145.091.899.026
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(176.353.068.338)	(122.453.872.282)
III. Tài sản dài hạn khác	260		131.078.914.440	150.137.115.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	114.687.513.742	135.345.435.486
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.391.400.698	14.791.680.440
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.771.204.428.792	8.194.870.179.834

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

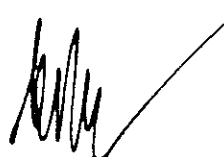
MÀU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

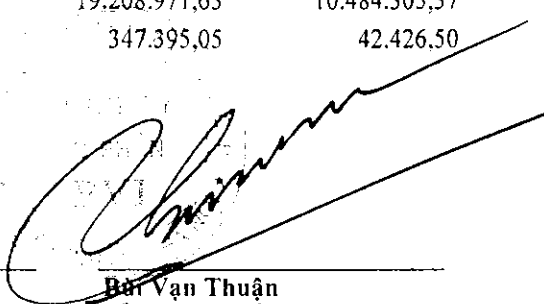
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.687.926.552.028	2.733.521.213.907
I. Nợ ngắn hạn	310		4.185.637.098.830	2.731.262.122.357
1. Phải trả người bán	312	19	1.108.156.127.879	945.537.876.105
2. Người mua trả tiền trước	313		6.288.647.510	20.540.927.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	68.211.080.677	44.006.838.543
4. Phải trả người lao động	315		54.871.056.492	46.533.322.682
5. Chi phí phải trả	316		11.114.628.440	2.689.572.627
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.166.029.434.723	260.685.723.360
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	22	1.757.807.812.454	1.383.570.860.048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.158.310.655	27.697.001.105
II. Nợ dài hạn	330		502.289.453.198	2.259.091.550
1. Phải trả dài hạn khác	333		56.751.207	13.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	500.000.000.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	336		2.232.701.991	2.246.091.550
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		6.083.277.876.764	5.461.348.965.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	6.083.277.876.764	5.461.348.965.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414		(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.470.275.408)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		69.119.766.469	51.638.058.907
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		307.684.456.115	254.048.490.805
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.771.204.428.792	8.194.870.179.834

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	989.097.581.167	1.214.226.405.393
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	41.976.447.838	34.886.486.635
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	19.208.971,63	10.484.305,37
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	347.395,05	42.426,50


Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.596.670.456.724	4.898.550.688.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	189.979.640.027	147.407.622.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.406.690.816.697	4.751.143.065.721
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	4.194.305.082.763	3.586.942.307.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.212.385.733.934	1.164.200.758.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	789.344.643.472	849.742.957.109
7. Chi phí tài chính	22	29	216.134.078.410	580.178.717.971
8. Chi phí bán hàng	24		792.433.417.611	787.068.015.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		433.365.090.370	237.867.695.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		559.797.791.015	408.829.286.732
11. Thu nhập khác	31		787.032.164	54.451.327.371
12. Chi phí khác	32		55.489.958	50.190.644
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		731.542.206	54.401.136.727
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) thuần trong Công ty liên kết	45		(11.067.129.377)	4.767.360.791
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		549.462.203.844	467.997.784.250
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	160.413.142.714	120.370.549.130
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		389.049.061.130	347.627.235.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.813	2.066

Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

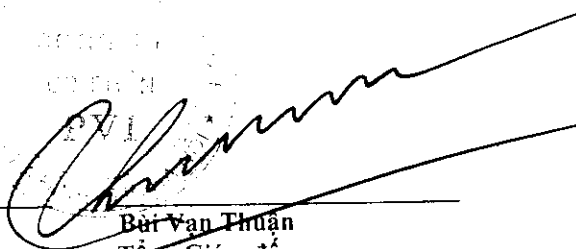
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.316.987.592.358	4.358.771.035.654
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.279.999.393.549)	(3.421.005.856.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(272.241.186.432)	(207.394.780.342)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.151.445.834)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(499.118.522.252)	(421.113.147.007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	559.784.995.951	2.081.978.627.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(612.187.814.151)	(1.819.895.990.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	195.074.226.091	571.339.888.268
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(548.224.762.862)	(203.057.932.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.772.727	190.487.430.587
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.735.359.231.737)	(9.429.927.095.804)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.705.461.478.048	7.281.665.202.153
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.206.507.505)	(384.395.429.630)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.184.089.604	30.688.028.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	758.871.055.009	416.276.357.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	152.743.893.284	(2.098.263.439.429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	560.796.320.725	1.916.524.368.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(109.467.979.050)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000.000	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(307.764.378.000)	(155.052.636.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	739.135.019.460	1.652.003.752.950
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.086.953.138.835	125.080.201.789
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	686.565.126.049	561.484.924.260
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.773.518.264.884	686.565.126.049


Nguyễn Vương Huynh
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	1.700.000.000.000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460.000.000.000	100%

Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.524 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.450).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 7 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (“Thông tư 156”). Thông tư 125 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Thông tư 125 quy định về chế độ tài chính, bao gồm các quy định về vốn, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí, chế độ báo cáo và thông tin quản trị về cơ bản là giống như Thông tư 156.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 125 và Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2012</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản đầu tư vào các công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được căn cứ vào mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông; trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 124/2012/TT-BTC và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành cùng ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24, riêng đối với sản phẩm bảo hiểm hàng hóa. Công ty sử dụng tỷ lệ tính dự phòng phí là 1/6 do các đơn bảo hiểm hàng hóa có thời hạn bình quân là 3 tháng.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.867.280.662	1.535.213.278
Tiền gửi ngân hàng	1.005.758.984.222	269.564.764.371
Tiền đang chuyển	12.000.000	1.465.148.400
Các khoản tương đương tiền (*)	765.880.000.000	414.000.000.000
	1.773.518.264.884	686.565.126.049

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	243.445.934.805	135.590.622.326
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	63.334.494.426	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	3.516.000.000.000	2.478.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	547.372.089.700	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)	142.165.750.318	339.828.183.818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v)	844.085.000.000	910.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(80.573.262.191)	(109.561.242.847)
	5.275.830.007.058	4.182.683.563.297

(i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số hợp đồng đã được gia hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và tin tưởng rằng không có khoản dự phòng nào đáng kể cần trích lập.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.124.067.119.187	1.034.158.831.183
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	350.939.666.334	245.238.501.137
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	159.395.838.448	115.612.810.391
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	238.979.093.295	282.059.831.517
Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm	25.257.784	-
Phải thu về hoạt động tài chính	369.869.934.400	388.409.380.959
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2.674.599.542	-
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.182.729.384	2.838.307.179
Dự phòng phải thu khó đòi	(170.837.178.370)	(45.672.081.458)
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(96.192.971.326)	(28.701.580.984)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39.877.039.901)	-
Dự phòng phải thu khó đòi lãi dự thu trái phiếu	(17.796.666.669)	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác	(16.970.500.474)	(16.970.500.474)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua bán căn hộ	63.209.770.122	63.209.770.122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	63.209.770.122	63.209.770.122
Trả trước khác	5.095.608.118	4.349.950.405
	68.305.378.240	67.559.720.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (*)	51.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyên nhượng bệnh viện (**)	43.019.789.607	-
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	35.473.759.635	26.786.968.842
Khác	22.620.072.680	28.987.569.558
	152.113.621.922	55.774.538.400

(*) Tạm ứng cho các chi phí trước hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life ("PVI Sun Life"). Các khoản chi phí này sẽ được PVI Sun Life chi trả sau khi chính thức đi vào hoạt động. Hiện tại, các bên góp vốn đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý ở Việt Nam và Canada để PVI Sun Life đi vào hoạt động. Ngày 24 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép số 68 GP/KDBH cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (xem Thuyết minh số 37).

(**) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyên nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyên nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần PVI. Hạn thanh toán số tiền này là trước ngày 31 tháng 3 năm 2013.

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (90.089.890.454 đồng) chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty (PVI Tower) tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Việc được hoàn lại/khấu trừ số thuế giá trị gia tăng này phụ thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	21.486.383.088	23.280.512.426
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.569.128.777	42.495.137.020
	64.055.511.865	65.775.649.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	28.559.715.265	38.068.066.538	57.228.188.511	123.855.970.314
Tăng trong năm	5.659.710.100	14.555.500.004	5.027.710.958	25.242.921.062
Giảm trong năm	-	32.613.635	3.455.394.368	3.488.008.003
Tại ngày 31/12/2012	34.219.425.365	52.590.952.907	58.800.505.101	145.610.883.373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	11.305.575.078	21.062.458.361	43.946.837.852	76.314.871.291
Trích khấu hao	1.293.073.364	6.360.998.897	7.985.658.558	15.639.730.819
Giảm trong năm	-	-	3.409.877.016	3.409.877.016
Tại ngày 31/12/2012	12.598.648.442	27.423.457.258	48.522.619.394	88.544.725.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	21.620.776.923	25.167.495.649	10.277.885.707	57.066.158.279
Tại ngày 31/12/2011	17.254.140.187	17.005.608.177	13.281.350.659	47.541.099.023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	28.573.311.482	27.947.013.940	56.520.325.422
Tăng trong năm	9.792.000.000	-	9.792.000.000
Giảm trong năm	-	365.148.600	365.148.600
Tại ngày 31/12/2012	38.365.311.482	27.581.865.340	65.947.176.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	15.257.900.150	-	15.257.900.150
Trích khấu hao	8.181.761.202	-	8.181.761.202
Tại ngày 31/12/2012	23.439.661.352	-	23.439.661.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	14.925.650.130	27.581.865.340	42.507.515.470
Tại ngày 31/12/2011	13.315.411.332	27.947.013.940	41.262.425.272

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (*)	930.681.882.930	445.753.639.776
Dự án tòa nhà văn phòng tại Biên Hòa, Đồng Nai	-	5.645.100.100
Khác	1.205.758.000	2.864.361
	931.887.640.930	451.401.604.237

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong năm được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 26.033.333.334 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20.200.000.000	10.000.000.000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	416.728.754.965	416.240.196.880
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ đầu tư vào công ty liên kết	(6.299.768.586)	4.767.360.791
	410.428.986.379	421.007.557.671

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,4	36,4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (*)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (*)	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74,5	74,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (*)	Quảng Ngãi, Việt Nam	60,0	60,0	Điều hành hoạt động Bệnh viện Dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34,0	34,0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (**)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	48,2	48,2	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con". Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Hiện tại, thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới chưa hoàn tất nên Công ty chưa phân loại khoản đầu tư này sang ngắn hạn.

(**) Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	421.007.557.671	249.116.194.200
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong năm	488.558.085	167.124.002.680
Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	(6.447.964.304)	4.767.360.791
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(4.619.165.073)	-
Số dư cuối năm	<u>410.428.986.379</u>	<u>421.007.557.671</u>

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cổ phiếu (*)	428.289.987.630	453.509.599.026
Trái phiếu (**)	360.000.000.000	458.000.000.000
Ủy thác đầu tư (***)	196.392.231.326	233.582.300.000
	<u>984.682.218.956</u>	<u>1.145.091.899.026</u>

(*) Là góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 7 năm, lãi suất danh nghĩa từ 9,4% đến 17,9%/năm.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm một khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 10 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 35.593.333.336 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 35.593.333.336 đồng). Công ty đã dùng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn trên một năm nêu trên trong khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" với số tiền 17.796.666.669 đồng (Thuyết minh số 7), và trích dự phòng cho gốc trái phiếu dựa trên sự suy giảm của giá trị tài sản đảm bảo với số tiền là 10,6 tỷ đồng.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm một khoản trái phiếu với giá trị là 60 tỷ đồng đã quá hạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Do số phải thu khoản gốc của trái phiếu này chưa quá hạn 6 tháng và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá là có khả năng thu hồi nên tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản gốc trái phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là phù hợp với tình hình thực tế và quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

(***) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 159.877.039.901 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 120.000.000.000 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 17 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày trong tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(120.000.000.000)	(65.777.247.706)
Dự phòng khác	(56.353.068.338)	(56.676.624.576)
	(176.353.068.338)	(122.453.872.282)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01/01	135.345.435.486	164.081.910.726
Tăng	12.587.284.834	3.555.595.804
Phân bổ vào chi phí trong năm	(33.245.206.578)	(32.292.071.044)
Tại ngày 31/12	114.687.513.742	135.345.435.486

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	142.733.475.711	146.959.350.050
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	11.895.512.405	19.086.945.135
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	46.608.868.379	40.791.367.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	756.433.032.443	614.506.058.454
Các khoản phải trả khác cho người bán	150.485.238.941	124.194.154.870
	1.108.156.127.879	945.537.876.105

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	31/12/2011	Phát sinh trong năm		31/12/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.449.431.516	325.992.279.828	315.824.405.512	12.617.305.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.635.104.194	163.536.525.583	150.275.302.370	46.896.327.407
Thuế môn bài	-	42.800.000	42.800.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	7.922.302.833	33.739.992.530	32.964.847.925	8.697.447.438
	44.006.838.543	523.311.597.941	499.107.355.807	68.211.080.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.095.807.489.680	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	38.399.229.371	45.227.388.888
Phải trả khác	31.822.715.672	23.021.918.912
	1.166.029.434.723	260.685.723.360

(*) Bao gồm (i) vốn và lãi ủy thác phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1847/HĐ-DKVN ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 850 tỷ đồng, thời hạn ủy thác dưới 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và tính theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Hợp đồng ủy thác đầu tư hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản phải trả; (ii) cổ tức; và (iii) các khoản phải trả khác.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng phí	929.629.476.258	871.955.163.527
Dự phòng bồi thường	718.323.426.065	437.815.784.062
Dự phòng dao động lớn	109.854.910.131	73.799.912.459
	1.757.807.812.454	1.383.570.860.048

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 14).

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012
	VND
Trong vòng một năm	-
Trong năm thứ hai	125.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	375.000.000.000
Sau năm năm	-
	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(3.470.275.408)	179.211.820.775	51.638.058.907	254.048.490.805	5.461.348.965.927								
Vốn góp (a)	212.947.150.000	347.849.170.725	-	-	-	-	-	560.796.320.725								
Mua cổ phiếu quỹ trong năm (b)	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	389.049.061.130	389.049.061.130								
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (c)	-	-	-	-	-	17.481.707.562	(17.481.707.562)	-								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (d)	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)								
Chỉ khác	-	(630.000.000)	-	-	-	-	-	(630.000.000)								
Cổ tức phải trả (đ)	-	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.470.275.408	-	-	-	3.470.275.408								
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán	-	-	-	-	-	-	7.025.072.501	7.025.072.501								
Nhà nước (e)	-	1.071.565.097	-	-	-	-	2.807.917.241	3.879.482.338								
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-								
Tại ngày 31/12/2012	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	-	179.211.820.775	69.119.766.469	307.684.456.115	6.083.277.876.764								

(a) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 01/2012/NQ-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Công ty đã phát hành 21.294.715 cổ phần (tương đương 9,09% vốn điều lệ sau khi tăng) cho HDI Gerling Industrie Versicherung AG, thu được số tiền tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 212.947.150.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần tăng thêm là 347.849.170.725 đồng.

(b) Trong năm, Công ty đã mua lại 639.800 cổ phiếu để làm cơ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định nêu trên.

(d) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông (8% đợt 2 năm 2011 và tạm ứng 7% đợt 1 năm 2012) được thực hiện không quá số tối đa được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012. Việc phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2012 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và sẽ được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

(e) Điều chỉnh theo Công văn của Kiểm toán Nhà nước số 250/KTTN-TH ngày 10 tháng 10 năm 2012 về Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày 31/12/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50%	831.497.400.000	39,05%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82%	532.367.880.000	25,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.410.000	11,58%	220.925.000.000	10,37%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145.932.430.000	6,23%	162.500.430.000	7,63%
Cổ đông khác	348.495.400.000	14,88%	382.180.810.000	17,95%
	2.342.418.670.000	100%	2.129.471.520.000	100%

Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	212.947.152
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	212.947.152
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.770.900	7.131.100
Cổ phiếu phổ thông	7.770.900	7.131.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226.470.967	205.816.052
Cổ phiếu phổ thông	226.470.967	205.816.052

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	4.658.979.488.362	4.241.055.565.014
Thu phí nhận tái bảo hiểm	613.212.751.480	458.471.062.388
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	253.307.040.953	187.836.205.283
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	28.151.386.322	11.187.855.661
Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm	43.019.789.607	-
	5.596.670.456.724	4.898.550.688.346

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tăng dự phòng phí	47.864.109.288	15.855.839.647
Hoàn phí bảo hiểm	136.311.389.095	128.767.980.951
Các khoản giảm trừ khác	5.804.141.644	2.783.802.027
	189.979.640.027	147.407.622.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Phí nhượng tài bảo hiểm	2.941.555.616.095	2.477.918.984.337
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.128.447.176.752	934.811.139.762
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	136.594.757.220	118.036.642.103
Các khoản giảm trừ:	(591.580.139.246)	(342.315.241.185)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(584.551.759.201)	(335.807.220.583)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(1.654.979.415)	(39.160.600)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(5.373.400.630)	(6.468.860.002)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(30.089.845.888)	(57.017.903.718)
Tăng dự phòng bồi thường	283.082.170.919	174.709.933.176
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	65.829.757.040	62.786.107.563
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	217.445.800.264	218.012.645.355
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	53.254.914.034	63.124.414.340
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	120.703.767.991	113.646.864.835
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	43.487.118.239	41.241.366.180
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	43.019.789.607	-
	4.194.305.082.763	3.586.942.307.393

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	494.094.346.771	363.039.929.189
Lãi đầu tư trái phiếu	29.051.982.052	62.445.380.516
Lãi kinh doanh cổ phiếu	6.402.646.204	5.505.863.959
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	44.672.212.958	25.777.069.443
Cổ tức, lợi nhuận được chia	313.859.832	20.588.452.937
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.515.792.090	29.644.907.691
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	38.159.576.402	55.739.065.227
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	190.374.703.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác	166.134.227.163	96.627.584.833
	789.344.643.472	849.742.957.109

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	10.013.855.688	1.928.890.465
Chi phí hoạt động kinh doanh trái phiếu và các giấy tờ có giá	6.397.222.222	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.611.850.553	53.462.700.692
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	76.187.699.748	180.703.755.753
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	176.800.000.000
Chi phí tài chính khác	107.923.450.199	167.283.371.061
	216.134.078.410	580.178.717.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	549.462.203.844	467.997.784.250
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(13.850.240.890)	(36.409.604.844)
- Lãi thuần từ công ty liên kết (*)	-	(11.053.791.117)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.770.487.031)	(25.355.813.727)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(2.079.753.859)	-
Cộng:	106.040.607.900	49.894.017.115
- Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	11.456.627.199	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	4.989.296.957	-
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết (*)	1.555.050.926	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	199.000.000	167.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1.6 tỷ đồng	354.210.173	250.755.708
- Thuế nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	304.086.733	542.132.328
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	79.593.757.756	48.874.129.079
- Chi phí không được khấu trừ khác	7.588.578.156	60.000.000
Thu nhập chịu thuế	641.652.570.854	481.482.196.521
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.413.142.714	120.370.549.130

(*) Đây là các khoản lãi/lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; tuy nhiên, số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	389.049.061.130	347.627.235.120
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	214.549.110	168.226.651
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.813	2.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp và Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà Công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được Công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6 năm 2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 80% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life, vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 đồng tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 đồng tương ứng 49%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển vào tài khoản đồng sở hữu để chi trả cho các chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life với số tiền là 51 tỷ đồng (xem Thuyết minh số 9). Ngoài ra, tại ngày 17 tháng 01 năm 2013, Công ty đã góp đủ số vốn 510 tỷ đồng và đang làm thủ tục quyết toán để thu hồi số tiền tạm ứng chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("PVI Asset Management - PVI AM") với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 42.000.000.000 đồng tương ứng với 21% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>
Các khoản vay	500.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.773.518.264.884
Nợ thuần	-
Vốn chủ sở hữu	<u>6.083.277.876.764</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.773.518.264.884	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.105.343.562.739	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	5.275.830.007.058	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	808.329.150.618	1.024.231.762.239
Tài sản tài chính khác	46.960.529.475	45.286.817.460
Tổng cộng	9.009.981.514.774	6.983.028.557.170
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.274.242.313.809	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	729.438.054.505	440.474.050.057
Vay và nợ dài hạn	500.000.000.000	-
Công nợ tài chính khác	-	31.306.632
Tổng cộng	3.503.680.368.314	1.646.741.956.154

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ	USD	888.039.342.884	663.776.952.864	654.951.525.972	681.904.807.877
Won Hàn Quốc	KRW	40.889.913.444	12.246.372.662	11.509.112.144	320.979.282
Euro	EUR	26.153.855.770	9.490.110.642	8.537.652.821	1.841.977.998
Ringit Malaysia	MYR	2.819.552.576	7.635.580.729	3.888.612.833	4.728.744.382
Rúp Nga	RUB	315.830.423	-	3.902.540.862	3.464.093.916
Khác		6.025.543.615	1.121.843.667	2.661.199.262	1.269.077.892

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm 23.308.781.691 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 không thay đổi (do chi phí lãi vay trong năm được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang), đồng thời khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng/giảm 10 tỷ đồng (2011: 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 5,7 tỷ đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.680.603.164	-	-	1.777.680.603.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.105.343.562.739	-	-	1.105.343.562.739
Đầu tư ngắn hạn	5.610.234.613.008	-	-	5.610.234.613.008
Đầu tư dài hạn	388.255.498.773	448.754.679.618	10.000.000.000	847.010.178.391
Tài sản tài chính khác	42.528.328.777	4.386.400.698	-	46.914.729.475
Tổng cộng	8.924.042.606.461	453.141.080.316	10.000.000.000	9.387.183.686.777
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.274.242.313.810	-	-	2.274.242.313.810
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	729.438.054.505	-	-	729.438.054.505
Vay và nợ dài hạn	71.000.000.000	595.209.027.778	-	666.209.027.778
Tổng cộng	3.074.680.368.315	595.209.027.778	-	3.669.889.396.093
31/12/2011				
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	-	-	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	-	-	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	-	-	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	93.600.000.000	562.943.304.137	367.688.458.102	1.024.231.762.239
Tài sản tài chính khác	42.495.137.020	2.791.680.440	-	45.286.817.460
Tổng cộng	6.049.605.114.491	565.734.984.577	367.688.458.102	6.983.028.557.170
31/12/2011				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.206.236.599.465	-	-	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	440.474.050.057	-	-	440.474.050.057
Công nợ tài chính khác	31.306.632	-	-	31.306.632
Tổng cộng	1.646.741.956.154	-	-	1.646.741.956.154

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức phải trả	124.724.610.000	124.724.610.000
Cổ tức đã trả	124.724.610.000	43.114.680.000
Nhận ủy thác quản lý vốn	850.000.000.000	840.000.000.000
Trả gốc ủy thác quản lý vốn	-	840.000.000.000
Trả lãi ủy thác quản lý vốn	73.761.111.112	109.713.333.335
Chi phí quản lý	4.350.354.276	1.247.460.582
Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	24.000.000.000
Nhận chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	43.019.789.607	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
(Điều chỉnh)/Cổ tức được chia	(2.782.080.000)	2.782.080.000
Ủy thác đầu tư	100.000.000.000	150.000.000.000
Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	134.000.000.000	125.000.000.000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	10.911.627.780	23.482.624.998
Doanh thu/(điều chỉnh doanh thu) từ việc cho thuê văn phòng	(217.567.350)	1.133.914.350
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
Ủy thác đầu tư	432.372.089.700	-
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	21.743.918.512	-
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	190.374.703.314
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	176.800.000.000
Chuyển nhượng cổ phần	5.937.141.096	-
Chi phí dịch vụ	1.516.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam		
Doanh thu chuyển nhượng tài sản	43.019.789.607	-
Giá vốn chuyển nhượng tài sản	43.019.789.607	-
Chi phí dịch vụ	4.785.069.444	-
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	33.549.248	21.250.002
Công ty Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới		
Chi phí dịch vụ	21.840.000	4.415.120.989
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa		
Cổ tức được chia	-	440.871.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20.200.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
Số dư gốc ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	41.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	432.372.089.700	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	9.653.981.700	24.305.531.826
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	22.047.118.512	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	43.019.789.607	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.095.807.489.680	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	38.399.229.371	45.227.388.888

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con được hưởng trong năm là 19.781.516.306 đồng (năm 2011 là 7.429.154.334 đồng).

36. BỘ PHẬN KINH DOANH

Công ty đã thực hiện tái cấu trúc, tuy nhiên, hoạt động chủ yếu vẫn là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 24 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép số 68 GP/KDBH cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.246.091.550	2.246.091.550
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.246.091.550	(2.246.091.550)	-

Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013